



*Nâng cao
hiệu quả
nguồn vốn
vay nước ngoài của
Việt Nam*

Nguồn vốn vay nước ngoài (Nợ nước ngoài) là nguồn vốn bổ sung, được Chính phủ các nước có nền kinh tế thị trường trong giai đoạn đầu vay để đầu tư vào các ngành mũi nhọn nhằm làm thay đổi cơ cấu và tạo đà cho phát triển kinh tế đất nước. Nợ nước ngoài của một quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ hiện hành về trả gốc và trả lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài, bao gồm: Nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân. Do vậy, làm thế nào để nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là điều chúng ta cần phải bàn luận.

ThS. NGUYỄN THỊ MỸ DUNG

Đi từ thực tiễn...

Để sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài thì việc quản lý nợ phải phát huy cao độ nhằm đảm bảo tính bền vững nợ mà không gây tác động xấu tới an ninh tài chính quốc gia. Tính bền vững nợ có nghĩa là trạng thái nợ của một quốc gia, tại đó nước vay nợ có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ cả vốn gốc - lãi một cách đầy đủ mà không phải nhờ đến các biện pháp miễn giảm hoặc cơ cấu lại nợ, cũng như không bị tích tụ các khoản nợ chậm trả, đồng thời vẫn cho phép nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng chấp nhận được. Nếu quản lý nợ không tốt, hiệu quả sử dụng vốn thấp, không hợp lý sẽ dẫn đến những hậu quả đáng tiếc.

Phần lớn, nợ nước ngoài của Việt Nam là nợ phát sinh chủ yếu từ việc vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay từ Hội phát triển quốc tế (IDA) theo điều kiện ưu đãi, còn nợ thương mại chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số nợ vay nước ngoài.

Vốn ODA có thể vay trong vòng 10, 15 hoặc 20 năm và có thời gian ân hạn dài. Vì vậy, các nước đang phát triển thường hướng đến nguồn vốn vay này để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn vốn ODA bao gồm: Các khoản viện trợ không hoàn lại; các khoản cho vay ưu đãi; các khoản đóng góp bằng hiện kim; tín dụng của nước cấp hàng hóa và tiền bồi thường (chiến tranh,...). Nguồn vốn ODA không bao gồm viện trợ quân sự giữa các Chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên việc vay ODA thường kèm theo các điều kiện ràng buộc làm cho cái giá phải trả của nước đi vay tăng lên đáng kể. Chẳng hạn điều kiện thường được các nước cho vay bắt buộc các nước đi vay là phải mua hàng hóa và dịch vụ của mình.

Khác với vay ODA, vay thương mại không có ưu đãi. Lãi suất vay thương mại thay đổi theo lãi suất thị trường tài chính quốc tế. Do đó, vay thương mại có giá cao và chứa đựng nhiều rủi ro. Đối tượng để vay thương mại thường là các doanh nghiệp. Riêng đối với Chính phủ thì việc vay thương mại phải được cân nhắc hết sức thận trọng và chỉ vay khi không có cách giải quyết nào khác.

Tuy nhiên, sử dụng giải pháp vay nợ nước ngoài luôn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến một nền tài chính không bền vững. Những nước đi vay phải có chính sách mở cửa cho doanh nghiệp của nước cho vay xâm nhập vào các lĩnh vực nhạy cảm nhất và sẽ cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp của nước đi vay. Mức độ mở cửa của các quốc gia tùy thuộc vào vị thế kinh tế, chính trị, khả năng đàm phán thương lượng của nước đó. Đồng thời, việc vay nợ nước ngoài còn làm nước đi vay

phụ thuộc vào nguồn vốn của nước ngoài. Nếu nhận nhiều viện trợ một cách đột ngột có thể làm tăng tỷ giá hối đoái, giảm cạnh tranh hàng xuất khẩu, tăng sự phụ thuộc vào bên ngoài và dẫn đến tình trạng nợ nần. Từ đó, các quốc gia nợ sẽ phải vay thêm nợ với những điều kiện ràng buộc khắc nghiệt hơn.

Mặt khác, chính sách viện trợ của các quốc gia và các tổ chức tài chính quốc tế không phải lúc nào cũng mang lại kết quả tốt đẹp cho các nước nhận nợ vay. Nếu vay quá thời hạn mà không trả được nợ gốc và lãi thì thường được các nước cho vay xóa nợ. Nhưng để được xóa nợ thì các nước đi vay phải thực hiện các yêu cầu cải cách tự do kiểu mới đối với nền kinh tế của mình như: Điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng áp đặt của các nước cho vay; lệ phí về y tế giáo dục tăng cao; xóa bỏ trợ cấp đối với các sản phẩm cơ bản khiến các nhà sản xuất trong nước phải đối đầu cạnh tranh với các công ty xuyên quốc gia, điều này rất dễ xảy ra tình trạng gánh nặng nợ nần cho tương lai. Trên thực tế cũng đã có nhiều quốc gia vay nợ nước ngoài quá cao, quản lý nợ lỏng lẻo đã dẫn đến khủng hoảng tài chính và kinh tế suy thoái, chẳng hạn: Châu Á thập niên 90 của thế kỷ 20 do lệ thuộc quá lớn vào nguồn vốn vay nước ngoài.

Hiện nay, Việt Nam có 3 cơ quan tham gia quản lý nợ nước ngoài đó là: Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Đối ngoại), Ngân hàng Nhà nước và Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

Bảng 1: Cơ cấu nợ ngắn hạn, trung và dài hạn của Việt Nam năm 2002 -2007

NĂM	TỔNG NỢ (Triệu USD)	Nợ ngắn hạn		Nợ trung và dài hạn	
		Triệu USD	Tỷ trọng (%)	Triệu USD	Tỷ trọng (%)
2002	12,345	162	1,3	12,183	98,7
2003	13,535	189	1,4	13,346	98,6
2004	15,366	348	2,3	15,018	97,7
2005	16,833	296	1,8	16,537	98,2
2006	18,330	180	1,0	18,150	99,0
2007	21,300	170	0,8	21,130	99,2

Nguồn: Tổng hợp từ IMF và Tổng cục Thống kê, năm 2002 – 2007

- Bộ Tài chính: Thực hiện các chức năng như đàm phán các hiệp định vay nợ, ký kết hiệp định, theo dõi giải ngân và chuyển các đề nghị thanh toán chi trả nợ cho Kho bạc Nhà nước.

- Ngân hàng Nhà nước: Thay mặt Chính phủ, đàm phán các khoản nợ đa phương với các Tổ chức tài chính quốc tế (IFI) là ADB, IMF, WB và chuyển các Hiệp định chính thức đã ký sang Bộ Tài chính; quản lý vay; trả nợ của các Doanh nghiệp.

- Bộ Kế hoạch & Đầu tư: Dự thảo nhu cầu hàng năm về vay ODA, xây dựng danh mục các dự án chương trình được phê duyệt, đàm phán và ký kết các Hiệp định khung về ODA, sau đó chuyển cho Bộ Tài chính để dàn xếp các hiệp định vay nợ cụ thể, theo dõi đánh giá việc sử dụng ODA và tiến hành báo cáo về ODA.

Trong giai đoạn 2002 -2007, cơ cấu nợ ngắn hạn, nợ trung và dài hạn của Việt Nam như sau (bảng 1):

Số liệu (bảng 1) cho thấy: Nợ nước ngoài của Việt Nam chủ yếu là nợ trung và dài hạn từ 12,183 triệu USD của năm 2002, lên 21,130 năm 2007 (gấp 1,73 lần). Nợ ngắn hạn chỉ chiếm một phần nhỏ. Với cơ cấu nợ này cho thấy rủi ro khá thấp, nhưng nền kinh tế sẽ kém linh hoạt do thiếu các hoạt động sôi nổi của thị trường tài chính hiện đại. Tuy nhiên, qua đó cũng khẳng định rằng niềm tin của các đối tác nước ngoài đối với Việt Nam và đây cũng là thành công của Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh

tế đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới.

Hiện nay, nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn nằm trong ngưỡng an toàn và chấp nhận được nếu ta có thể so sánh với một số nước trong khu vực theo (bảng 2).

Bảng 2: So sánh nợ nước ngoài của Việt Nam với các nước trong khu vực

QUỐC GIA	Nợ/GDP (%)	Nợ/Xuất khẩu (%)
Indônêxia	80	36,9
Philippin	71	12,3
Malaysia	55	7,8
Thái Lan	48	11,8
Việt Nam	32	5,8
Trung Quốc	13	6,7

Nguồn: Tổng hợp từ IMF và tổng cục thống kê, năm 2002 – 2007.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, nguồn vốn vay nợ nước ngoài của Việt Nam chỉ chiếm 13 -17% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, đây là một tỷ lệ vừa phải so với các nước. Điều này chứng tỏ nguồn đầu tư cho phát triển kinh tế của Việt Nam không phụ thuộc vào vốn vay nước ngoài. Hiện nay, có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và đa phương cung cấp các khoản vay nước ngoài trên hầu hết các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Việt Nam. Tài trợ song phương, gồm có: Anh, Áo, Ba Lan, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Đức, Hàn Quốc, Italy, Nhật Bản, Na Uy, Pháp, Phần Lan, Úc, Trung Quốc... Đối với tài trợ đa phương có các định chế tài chính và các Quỹ như: WB, ADB, IMF, OPEC, Quỹ phát triển Bắc Âu, các tổ chức quốc tế và liên Chính phủ (EC, UNDP, ILO, FAO...).

...Đến giải pháp

Tương lai, Việt Nam vẫn có thể còn được tiếp tục vay nợ nước ngoài, với tình hình vay và trả nợ của Việt Nam hiện nay chưa thực sự diễn ra phức tạp, nhưng không có nghĩa là không cần có các hệ

thống quản lý nợ hữu hiệu. Vì vậy, để nâng cao tính hiệu quả của nguồn vốn vay nợ nước ngoài, Việt Nam cần có các giải pháp theo hướng sau đây:

Một là, Nâng cao chất lượng thẩm định và đánh giá

hiệu quả các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài. Bộ Kế hoạch & Đầu tư có nhiệm vụ xây dựng hệ thống theo dõi, thẩm định các dự án có vốn đầu tư nước ngoài một cách nghiêm ngặt, chuyên nghiệp, phân cấp cho các địa phương trên cơ sở quy hoạch tổng thể và có hệ thống tiêu chuẩn. Có như vậy mới nâng cao hiệu quả đầu tư cho toàn bộ nền kinh tế, tận dụng thế mạnh của từng địa phương và đẩy nhanh tốc độ triển khai các dự án.

Hai là, Nâng cao nhận thức về nợ nước ngoài đặt biệt là nguồn vốn ODA. Lâu nay có một số người nhận thức rằng: Nguồn vốn ODA là nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, là cho không, do đó rất dễ nảy sinh tình trạng tham ô, lãng phí và gây thất thoát trong khâu sử dụng. Hiện nay, vốn vay ODA của Việt Nam chỉ có 20% là viện trợ không hoàn lại, còn lại 80% là vay ưu đãi. Nếu sử dụng không hiệu quả thì cũng đồng nghĩa là trút gánh nặng lên vai ngân sách và thế hệ mai sau. Vì vậy, các bộ ngành, địa phương cần phải tuyên truyền sâu rộng để mọi người nhận thức đúng

đắn, quản lý tốt nguồn vốn này và sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích nguồn vốn vay nhằm góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Ba là, Bộ Tài chính xây dựng chiến lược vay trung và dài hạn, chiến lược nợ và quản lý nợ theo thông lệ quốc tế và lập kế hoạch trả nợ hàng năm.

Trước hết, xác định chính xác khoản mục vay nước ngoài hiện có cùng với các thông tin về thời gian đáo hạn còn lại, lãi suất, số lượng và chủ nợ nhằm tránh trường hợp phát sinh nợ quá hạn. Chính sách quản lý nợ công phải chú trọng đến các khía cạnh làm giảm bớt rủi ro. Mặt khác, công khai chi tiêu công của Chính phủ có liên quan đến nợ nước ngoài để góp phần theo dõi, giám sát, kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên đánh giá hiệu quả của nguồn vốn vay hiện đang sử dụng.

Bốn là, Tăng cường đội ngũ chuyên môn quản lý nợ nước ngoài.

Bên cạnh việc hoàn thiện các thể chế, chính sách thì việc phát triển nguồn nhân lực đáp ứng cho nhu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay hết sức cần thiết và cấp bách. Củng cố, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ quản lý nguồn vốn vay nợ nước ngoài và đặc biệt là vốn ODA. Vậy họ là ai? Đó là những nhà quản lý giỏi, thông thạo kiến thức xã hội, thành thạo chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, có khả năng tiếp cận được kinh nghiệm quản lý hiện đại. Do đó, phải thống nhất chương trình giảng dạy, cần đào tạo chuyên sâu về cách thức thu hút vốn, quản lý và sử dụng vốn. Bổ sung các môn học phụ trợ giúp học viên nắm bắt được đặc điểm, điều kiện và xu hướng tài trợ nguồn vốn trên thế giới nhằm thu hút vốn và nâng cao hiệu quả của đồng vốn khi đầu tư ■

Tài liệu tham khảo:

1. Ngân hàng Thế giới tại Việt nam, "Việt Nam chiến lược hợp tác quốc gia 2007 – 2010"
2. Quyết định 150/2006/QĐ-TTg ngày 23/06/2006 về "Chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện Chiến lược quốc gia về vay và trả nợ nước ngoài đến năm 2010".
3. www.chinhphu.vn
4. www.mof.gov.vn